

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số 1032/CV-TST

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

V/v : Giải trình nguyên nhân biến động lợi  
nhuận quý II/2017 so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên công ty : CTY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

Địa chỉ : 102 Nguyễn Đình Chiểu, F.Đakao, Q1, TP.HCM

Mã chứng khoán : VPS

Thực hiện theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính  
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào Báo cáo Tài chính quý II/2017 (chưa kiểm toán) của Công ty cổ phần  
Thuốc sắt trùng Việt Nam;

Chúng tôi xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/2017 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo  
cùng kỳ năm trước, như sau:

**1. BÁO CÁO RIÊNG**

CHỈ TIÊU	QII/2017	QII/2016	CHÊNH LỆCH	
			G.TRỊ	%
Doanh thu	192,185,394,851	161,894,160,233	30,291,234,618	19%
Giảm trừ	16,131,352,048	11,926,259,292	4,205,092,756	35%
Doanh thu thuần	176,054,042,803	149,967,900,941	26,086,141,862	17%
Giá vốn	128,270,591,767	113,410,308,659	14,860,283,108	13%
Lãi gộp	47,783,451,036	36,557,592,282	11,225,858,754	31%
Chi phí bán hàng	19,596,039,532	14,610,234,809	4,985,804,723	34%
Chi phí quản lý	10,670,272,934	13,883,959,455	(3,213,686,521)	-23%
LN thuần từ HĐKD	16,476,022,381	8,934,874,133	7,541,148,247	84%
Lợi nhuận khác	(154,088,622)	36,219,715,965	(36,373,804,587)	-100%
Tổng LN sau thuế	16,321,933,759	45,154,590,099	(28,832,656,340)	-64%



## 2. BÁO CÁO HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	QII/2017	QII/2016	CHÊNH LỆCH	
			G. TRỊ	%
Doanh thu	205,344,374,764	170,259,421,361	35,084,953,403	21%
Giảm trừ	16,131,352,048	11,924,144,480	4,207,207,568	35%
Doanh thu thuần	189,213,022,716	158,335,276,881	30,877,745,835	20%
Giá vốn	137,965,827,546	119,922,843,692	18,042,983,854	15%
Lãi gộp	51,247,195,170	38,412,433,189	12,834,761,981	33%
Chi phí bán hàng	19,905,956,191	14,763,726,187	5,142,230,004	35%
Chi phí quản lý	12,525,219,590	15,478,583,485	(2,953,363,895)	-19%
LN thuần từ HĐKD	20,045,132,697	9,943,900,991	10,101,231,705	102%
Lợi nhuận khác	(151,136,622)	36,238,971,955	(36,390,108,577)	-100%
Tổng LN sau thuế	19,893,996,075	46,182,872,947	(26,288,876,872)	-57%

Qua số liệu trên cho thấy quý II/2017 doanh số tăng mạnh, chi phí quản lý giảm so với quý II/2016, làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng mạnh.

Tuy nhiên, lợi nhuận khác giảm mạnh so với quý II/2016 (36,390,108,577 đồng) do quý II/2016 Công ty có khoản lợi nhuận từ khoản chuyển nhượng tài sản trên đất tại 240 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, trong khi Quý II/2017 không có khoản thu nhập khác nào lớn như vậy.

Từ những yếu tố trên làm cho tổng lợi nhuận trước thuế của Công ty quý này giảm mạnh so với cùng kỳ.

Trân trọng cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

- Như trên;
- Lưu HC, TCKT.



Nguyễn Thân

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



**VIPESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán Quý 2/2017

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2017

# **Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

---

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 37

# Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán quý ii/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên	

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

# Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán Quý II/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chạy mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>453,181,713,214</b>	<b>451,560,508,891</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>80,390,877,527</b>	<b>86,629,727,510</b>
111	1. Tiền		53,355,490,296	59,629,727,510
112	2. Các khoản tương đương tiền		27,035,387,231	27,000,000,000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,000,000,000	10,000,000,000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>174,250,173,538</b>	<b>204,670,938,950</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	188,443,498,492	228,862,373,617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12,549,116,962	3,863,510,436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9,188,684,292	7,492,973,718
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(35,931,126,208)	(35,554,376,026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	6,457,205
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>161,903,380,018</b>	<b>144,590,241,715</b>
141	1. Hàng tồn kho		168,051,140,119	150,768,792,129
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,147,760,101)	(6,178,550,414)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6,637,282,131</b>	<b>5,669,600,716</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	844,157,083	472,465,112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5,723,254,672	4,981,898,159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	69,870,376	215,237,445

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>103,879,016,499</b>	<b>110,580,854,352</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2,192,640,000</b>	<b>2,362,801,592</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2,192,640,000	2,362,801,592
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>53,189,563,355</b>	<b>44,691,064,246</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	45,899,591,219	38,411,603,057
222	- Nguyên giá		155,413,981,450	146,355,821,421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109,514,390,231)	(107,944,218,364)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7,289,972,136	6,279,461,189
228	- Nguyên giá		8,872,032,847	7,748,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,582,060,711)	(1,468,571,658)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>5,787,785,517</b>	<b>17,353,116,681</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5,787,785,517	17,353,116,681
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>38,042,648,011</b>	<b>42,846,187,739</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		38,042,648,011	41,426,261,648
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1,419,926,091
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4,666,379,616</b>	<b>3,327,684,094</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4,666,379,616	3,327,684,094
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>557,060,729,713</b>	<b>562,141,363,243</b>



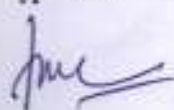
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

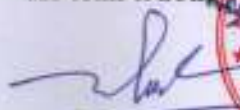
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>214,227,731,465</b>	<b>214,384,492,439</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>213,543,819,982</b>	<b>214,357,100,439</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	112,635,120,627	94,848,986,282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,466,073,412	378,995,438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,817,375,864	3,691,617,426
314	4. Phải trả người lao động		21,202,374,636	20,666,467,052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	20,131,144,833	26,133,786,821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,437,357,998	12,167,605,188
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	34,241,593,090	53,142,754,680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6,612,779,522	3,326,887,552
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>683,911,483</b>	<b>27,392,000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	656,519,483	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>342,832,998,248</b>	<b>347,756,870,804</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>342,703,135,911</b>	<b>347,627,008,467</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41,602,802,926	20,415,684,321
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46,709,594,682	72,754,138,718
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		25,046,941,920	15,083,211,450
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		21,662,652,762	57,670,927,268
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,393,947,488	7,460,394,613
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>129,862,337</b>	<b>129,862,337</b>
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>557,060,729,713</b>	<b>562,141,363,243</b>

Người lập biểu



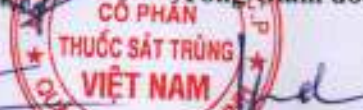
Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng

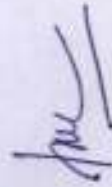
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước	
					VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	205,344,374,764	170,259,421,361	348,009,368,035	288,027,802,121		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	16,131,352,048	11,924,144,480	16,131,352,048	11,926,259,292		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189,213,022,716	158,335,276,881	331,878,015,987	276,101,542,829		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	137,965,827,546	119,922,843,692	231,549,533,907	198,961,139,963		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51,247,195,170	38,412,433,189	100,328,482,080	77,140,402,866		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3,371,798,454	2,787,074,833	3,640,247,671	3,166,630,833		
22	7. Chi phí tài chính	24	2,209,101,511	2,026,614,968	4,177,491,948	2,628,634,088		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		563,558,955	644,594,843	1,196,045,724	1,224,391,690		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		66,416,365	1,013,317,610	(241,204,355)	1,017,438,321		
25	9. Chi phí bán hàng	25	19,905,956,191	14,763,726,187	45,875,906,788	37,409,049,277		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12,525,219,590	15,478,583,485	25,752,526,707	23,560,702,049		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20,045,132,697	9,943,900,992	27,921,599,953	17,726,086,606		
31	12. Thu nhập khác	27	116,810,638	36,291,736,258	131,637,961	36,320,178,531		
32	13. Chi phí khác	28	267,947,260	52,764,303	370,126,060	203,613,202		
40	14. Lợi nhuận khác		(151,136,622)	36,238,971,955	(238,488,099)	36,116,565,329		

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,893,996,075	46,182,872,947	27,683,111,854	53,842,651,935				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3,330,634,155	8,837,434,225	4,949,981,454	10,506,263,230				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	656,519,483	-	656,519,483	-				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,906,842,437	37,345,438,722	22,076,610,917	43,336,388,705				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15,756,785,541	37,352,783,159	21,662,652,762	43,301,590,891				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		150,056,896	(7,344,437)	413,958,155	34,797,814				

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyễn Luật

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017  
Tông Giám đốc




Nguyễn Thân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

MA	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27,683,111,854	53,842,651,935
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1,936,887,775	(30,690,508,505)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,825,197,919	3,704,888,799
03	- Các khoản dự phòng		345,959,869	3,636,211,423
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9,080,400	(506,335,653)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,807,947,701)	(38,749,664,764)
06	- Chi phí lãi vay		564,597,288	1,224,391,690
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29,619,999,629	23,152,143,430
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31,399,000,533	50,538,325,485
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17,282,347,990)	(597,575,983)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13,135,746,549	(46,875,058,593)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,710,387,493)	(942,038,384)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(564,597,288)	(1,224,391,690)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,011,688,949)	(5,133,156,258)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,449,627,821)	(3,175,945,109)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47,136,097,170	15,742,302,897
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,751,054,018)	(12,898,327,763)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50,000,000	37,298,427,272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30,000,000,000)	(40,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,000,000,000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,049,584,706	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		852,459,349	1,769,251,241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17,799,009,963)	(13,830,649,250)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

MA	CHỈ TIÊU	Thuyết	Lấy kể từ đầu năm đến	Lấy kể từ đầu năm đến
số		minh	cuối kỳ này Năm nay	cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		34,941,593,090	50,372,906,655
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(53,842,754,680)	(43,149,345,150)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16,674,775,600)	(50,841,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(35,575,937,190)</i>	<i>7,172,720,505</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,238,849,983)	9,084,374,152
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86,629,727,510	49,423,523,554
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	80,390,877,527	58,507,897,706

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2017, thời tiết ổn định và diễn biến tốt, tình trạng xâm nhập mặn tại Đồng bằng Sông Cửu Long đã hạn chế nhiều so với 6 tháng đầu năm 2016, dẫn đến nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tăng lên, doanh thu và giá vốn 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược sinh Viguato	Vì Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chum thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	727,732,164	1,171,038,685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52,027,758,132	58,458,688,825
Tiền đang chuyển	600,000,000	-
Các khoản tương đương tiền	27,035,387,231	27,000,000,000
	<b>80,390,877,527</b>	<b>86,629,727,510</b>

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 27.035.387.231 đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 30.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm.

# Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2017		01/01/2017		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty Cổ phần Trừ mới - Khử trùng	30.22%	30.22%	3,187,868,521	30.22%	3,290,067,010
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	50.00%	50.00%	27,576,106,544	50.00%	28,472,390,626
Đầu tư vào công ty liên doanh					
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	50.00%	50.00%	7,278,672,946	50.00%	9,663,804,012
			<u>38,042,648,011</u>		<u>41,426,261,648</u>

(\*) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Mosfly Việt Nam chưa hoàn thành các thủ tục giải thể Công ty tại ngày 30/06/2017.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 36.

### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác  
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam

30/06/2017		01/01/2017	
VND		VND	
	-		1,419,926,091
	<u>-</u>		<u>1,419,926,091</u>

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	22,953,135,382	22,871,888,372
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	14,010,898,438	16,228,142,788
- Công ty Vipesco Cambo	8,712,459,689	12,168,072,276
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,351,584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5,002,081,074	4,239,313,856
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1,050,213,055	4,184,163,956
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	3,744,263,872	4,224,861,465
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	7,353,873,476	10,478,868,671
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	2,363,348,146	2,627,791,271
- Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	3,629,837,049	1,196,497,660
- Công ty TNHH Phú Nông	13,798,890	3,150,649,530
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	1,210,886,054	4,412,784,990
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	3,381,234,862	3,914,754,398
- Các khoản phải thu khách hàng khác	104,148,470,773	128,295,586,652
	<b>188,443,498,492</b>	<b>228,862,373,617</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>62,331,600</b>	<b>224,040,902</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	-	-	671,658,504	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	8,321,593,500	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	1,145,085,000	-	745,085,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Dương	759,990,000	-	325,710,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,322,448,462	(10,560,000)	2,121,056,932	(10,560,000)
	<b>12,549,116,962</b>	<b>(10,560,000)</b>	<b>3,863,510,436</b>	<b>(10,560,000)</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	802,872,400	-	435,244,445	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	217,654,200	-	-	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	4,174,373,413	-	2,792,128,276	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	77,220,000	-
- Phải thu khác	1,277,723,352	-	1,472,320,070	-
	<b>9,188,684,292</b>	<b>-</b>	<b>7,492,973,718</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2,192,640,000	-	2,362,801,592	-
	<b>2,192,640,000</b>	<b>-</b>	<b>2,362,801,592</b>	<b>-</b>

## 8. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	3,981,646,148	-	3,981,646,148	240,129,120
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1,695,937,181	847,968,591	2,278,261,521	1,139,130,761
+ Các khoản phải thu khác	21,227,711,125	2,219,442,895	21,473,236,169	2,892,751,170
	<b>38,998,537,693</b>	<b>3,067,411,485</b>	<b>39,826,387,077</b>	<b>4,272,011,051</b>



**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	12,439,604,520	-	3,434,825,916	-
- Nguyên liệu, vật liệu	96,128,100,468	(3,117,842,871)	78,668,949,476	(3,150,675,296)
- Công cụ, dụng cụ	987,210,733	-	641,075,404	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100,813,340	-	189,995,453	-
- Thành phẩm	55,237,560,704	(3,029,917,230)	63,546,049,131	(3,027,875,118)
- Hàng hóa	3,157,850,354	-	4,287,896,749	-
	<b>168,051,140,119</b>	<b>(6,147,760,101)</b>	<b>150,768,792,129</b>	<b>(6,178,550,414)</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	288,860,973	11,000,123,914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	-	811,700,000
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	701,792,727	744,160,950
	<b>5,787,785,517</b>	<b>17,353,116,681</b>

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuộc sắt trùng Việt Nam thực hiện với Tổng mức đầu tư 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2017, công trình còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

# Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	44,866,971,243	61,853,617,584	32,313,107,076	4,150,537,518	3,171,588,000	146,355,821,421
- Mua trong kỳ	30,000,000	90,000,000	-	147,612,727	-	267,612,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11,000,332,364	-	-	-	-	11,000,332,364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,828,681,001)	(381,104,061)	-	-	(2,209,785,062)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55,897,303,607</b>	<b>60,114,936,583</b>	<b>31,932,003,015</b>	<b>4,298,150,245</b>	<b>3,171,588,000</b>	<b>155,413,981,450</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	37,308,172,850	46,083,781,103	18,935,673,591	2,445,002,820	3,171,588,000	107,944,218,364
- Khấu hao trong kỳ	572,269,606	1,748,448,431	1,203,991,650	186,999,179	-	3,711,708,866
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,760,432,938)	(381,104,061)	-	-	(2,141,536,999)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37,880,442,456</b>	<b>46,071,796,596</b>	<b>19,758,561,180</b>	<b>2,632,001,999</b>	<b>3,171,588,000</b>	<b>109,514,390,231</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	7,558,798,393	15,769,836,481	13,377,433,485	1,705,534,698	-	38,411,603,057
Tại ngày cuối kỳ	<b>18,016,861,151</b>	<b>14,043,139,987</b>	<b>12,173,441,835</b>	<b>1,666,148,246</b>	-	<b>45,899,591,219</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.411.854.482 đồng.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7,620,432,847	127,600,000	7,748,032,847
- Mua trong kỳ	-	1,124,000,000	1,124,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,620,432,847</b>	<b>1,251,600,000</b>	<b>8,872,032,847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1,340,971,658	127,600,000	1,468,571,658
- Khấu hao trong kỳ	51,850,344	61,638,709	113,489,053
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,392,822,002</b>	<b>189,238,709</b>	<b>1,582,060,711</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	6,279,461,189	-	6,279,461,189
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>6,227,610,845</b>	<b>1,062,361,291</b>	<b>7,289,972,136</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.600.000 đồng

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132,913,498	74,143,028
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	534,805,503	125,000,000
- Chi phí bảo hiểm	38,667,580	38,492,849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	20,868,739	217,536,135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	116,901,763	17,293,100
	<b>844,157,083</b>	<b>472,465,112</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	470,362,220	440,148,740
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	3,610,928,541	2,454,369,218
- Tiền thuê kho trả trước	289,030,687	233,824,837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	296,058,168	199,341,299
	<b>4,666,379,616</b>	<b>3,327,684,094</b>

# Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

## 14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngân hàng	53,142,754,680	53,142,754,680	34,941,593,090	53,842,754,680	34,241,593,090	34,241,593,090
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24,069,213,860	24,069,213,860	22,746,583,060	24,069,213,860	22,746,583,060	22,746,583,060
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29,073,540,820	29,073,540,820	11,495,010,030	29,073,540,820	11,495,010,030	11,495,010,030
+ Vay ngắn hạn khác tại Công ty con	-	-	700,000,000	700,000,000	-	-
	<b>53,142,754,680</b>	<b>53,142,754,680</b>	<b>34,941,593,090</b>	<b>53,842,754,680</b>	<b>34,241,593,090</b>	<b>34,241,593,090</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Vay có nhân	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	<b>27,392,000</b>	<b>27,392,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27,392,000</b>	<b>27,392,000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>27,392,000</b>	<b>27,392,000</b>			<b>27,392,000</b>	<b>27,392,000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
  - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
  - + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 17.800.000.000 đồng và 216.720 USD (tương đương 4.946.583.060 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 16.2110114/2016-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 01/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 11.495.010.030 đồng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Basf Việt Nam	4,520,880,000	4,520,880,000	-	-
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	1,870,164,400	1,870,164,400	6,502,560,000	6,502,560,000
- Công ty Itochu Techno Chemical	6,888,700,830	6,888,700,830	5,486,364,000	5,486,364,000
- Công ty Hunan Haili Chemical	2,703,756,000	2,703,756,000	6,511,680,000	6,511,680,000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	15,078,102,400	15,078,102,400	3,474,948,000	3,474,948,000
- Công ty NongFeng AgroChem	21,267,760,370	21,267,760,370	20,390,040,000	20,390,040,000
- Công ty Bailing Agrochemical	9,169,774,680	9,169,774,680	4,379,652,000	4,379,652,000
- Phải trả các đối tượng khác	51,135,981,947	51,135,981,947	48,103,742,282	48,103,742,282
	<b>112,635,120,627</b>	<b>112,635,120,627</b>	<b>94,848,986,282</b>	<b>94,848,986,282</b>

# Công ty Cổ phần Thuế sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75,077,228	7,812,107,639	7,672,657,942	-	214,526,910
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	908,667,448	934,722,375	26,054,927	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,245,000,110	4,949,981,454	4,011,688,949	-	3,183,292,615
- Thuế thu nhập cá nhân	-	526,689,505	1,391,911,110	1,494,496,368	14,215,773	438,320,020
- Thuế tài nguyên	-	25,200	49,560	74,760	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195,573,865	717,831,336	3,049,656,582	2,722,690,527	5,018,746	854,242,272
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	51,408,839	51,408,839	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	4,917,350	9,834,700	24,580,930	-
	<b>215,237,445</b>	<b>3,691,617,426</b>	<b>18,168,699,982</b>	<b>16,897,574,460</b>	<b>69,870,376</b>	<b>4,817,375,864</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	9,918,503,746	18,211,298,106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	9,796,258,500	7,395,064,032
- Trích trước chi phí phải trả khác	416,382,587	527,424,683
	<b>20,131,144,833</b>	<b>26,133,786,821</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,748,796	2,748,796
- Kinh phí công đoàn	1,250,703,316	1,264,306,089
- Bảo hiểm xã hội	4,790,000	62,785,990
- Bảo hiểm y tế	70,712,056	56,823,823
- Bảo hiểm thất nghiệp	613,889	613,889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,931,845,201	8,484,066,401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,075,944,740	2,196,260,200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Các quỹ xã hội của Công ty	268,528,699	124,585,699
+ Phải trả khác	1,653,862,387	1,918,120,847
	<b>12,437,357,998</b>	<b>12,167,605,188</b>

# Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	8,959,497,187	77,300,664,935	65,673,856,158	7,041,918,621	333,695,876,901						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	43,301,590,891	34,797,814	43,336,388,705						
Phân phối lợi nhuận	-	2,388,870,815	4,777,741,631	(47,511,220,647)	(61,929,288)	(40,406,537,489)						
Giảm khác	-	-	347,361,571	(172,629,854)	-	174,731,717						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>174,719,940,000</b>	<b>11,348,368,002</b>	<b>82,425,768,137</b>	<b>61,291,596,548</b>	<b>7,014,787,147</b>	<b>336,800,459,834</b>						
Số dư đầu năm nay	244,607,920,000	2,388,870,815	20,415,684,321	72,754,138,718	7,460,394,613	347,627,008,467						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	21,662,652,762	413,958,155	22,076,610,917						
Phân phối lợi nhuận 2016 (1)	-	-	21,187,118,605	(44,564,787,516)	(480,405,280)	(23,858,074,191)						
Phân phối quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(401,125,869)	-	(401,125,869)						
Giảm khác tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (2)	-	-	-	(2,741,283,413)	-	(2,741,283,413)						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>244,607,920,000</b>	<b>2,388,870,815</b>	<b>41,602,802,926</b>	<b>46,709,594,682</b>	<b>7,393,947,488</b>	<b>342,703,135,911</b>						



(1) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	<b>Công ty mẹ</b>	<b>Công ty con</b>	<b>Tổng cộng</b>
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	21,187,118,605	-	21,187,118,605
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	5,649,898,295	97,012,375	5,746,910,670
Chia cổ tức bằng tiền	17,122,554,400	388,520,730	17,511,075,130
Quỹ thưởng ban điều hành	152,000,000	-	152,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị	174,000,000	-	174,000,000
Chi khác	-	274,088,391	274,088,391
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,285,571,300</b>	<b>759,621,496</b>	<b>45,045,192,796</b>

(2) Điều chỉnh ảnh hưởng của khoản tiền truy thu và phạt chậm nộp thuế tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (Công ty liên doanh) căn cứ theo Quyết định số 2646/QĐ-CT ngày 01/06/2017 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý vi phạm thuế qua kiểm tra cho mục đích chấm dứt hoạt động Công ty TNHH Mosfly Việt Nam.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	49,740,830,000	20.34%
	<b>244,607,920,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>244,607,920,000</b>	<b>100.00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244,607,920,000	174,719,940,000
- Vốn góp cuối kỳ	244,607,920,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17,122,554,400	34,943,988,000

**d) Cổ phiếu**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	24,460,792
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	24,460,792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41,602,802,926	20,415,684,321
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	2,388,870,815
	<b>43,991,673,741</b>	<b>22,804,555,136</b>

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	191,195,325,014	155,329,324,354
Doanh thu gia công	13,965,224,250	14,448,380,565
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183,825,500	481,716,442
	<b>205,344,374,764</b>	<b>170,259,421,361</b>

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	15,244,098,248	11,918,021,920
- Giảm giá hàng bán	269,867,980	686,560
- Hàng bán bị trả lại	617,385,820	5,436,000
	<b>16,131,352,048</b>	<b>11,924,144,480</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	128,915,252,884	110,009,209,853
Giá vốn của hoạt động gia công	9,050,574,662	9,913,633,839
	<b>137,965,827,546</b>	<b>119,922,843,692</b>

### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231,467,413	423,407,837
Lãi bán các khoản đầu tư	1,629,658,615	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,430,378,600	1,184,836,551
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78,304,669	230,953,520
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	506,335,653
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,989,157	439,992,125
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,549,147
	<b>3,371,798,454</b>	<b>2,787,074,833</b>

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	563,558,955	644,594,843
Chiết khấu thanh toán	1,553,139,600	1,295,520,076
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83,322,556	86,500,049
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9,080,400	-
	<b>2,209,101,511</b>	<b>2,026,614,968</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	9,390,378,489	9,085,175,922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	714,663,176	271,385,904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,492,472,408	4,847,767,870
Chi phí khác bằng tiền	2,308,442,118	559,396,491
	<b>19,905,956,191</b>	<b>14,763,726,187</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	6,780,363,983	9,800,033,220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273,023,369	271,385,904
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,492,472,408	4,847,767,870
Chi phí khác bằng tiền	979,359,830	559,396,491
	<b>12,525,219,590</b>	<b>15,478,583,485</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50,000,000	35,745,975,202
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	60,222,224	48,162,092
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	-	437,109,750
Thu nhập khác	6,588,414	60,489,214
	<b>116,810,638</b>	<b>36,291,736,258</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	68,248,063	-
Chi phí khác	199,699,197	52,764,303
	<b>267,947,260</b>	<b>52,764,303</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	3,540,959,320	8,550,569,078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	446,194,318	286,865,147
	<b>3,987,153,638</b>	<b>8,837,434,225</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2,270,032,110	1,107,277,836
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3,073,893,133)	(4,794,944,436)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>3,183,292,615</b>	<b>5,149,767,625</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,987,153,638	8,837,434,225
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3,183,292,615</b>	<b>5,149,767,625</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	656,519,483	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>656,519,483</b>	

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	656,519,483	-
	<b>656,519,483</b>	<b>-</b>

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124,204,651,673	115,429,551,505
Chi phí nhân công	25,362,614,557	20,620,029,601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,123,759,124	1,939,596,539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,801,869,912	10,001,251,181
Chi phí khác bằng tiền	6,381,156,832	4,254,103,809
	<b>172,874,052,098</b>	<b>152,244,532,635</b>

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,390,877,527	-	86,629,727,510	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199,824,822,784	(35,920,566,208)	238,718,148,927	(35,543,816,026)
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	-
	<b>310,215,700,311</b>	<b>(35,920,566,208)</b>	<b>336,767,802,528</b>	<b>(35,543,816,026)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	34,268,985,090	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	125,072,478,625	107,016,591,470
Chi phí phải trả	20,131,144,833	26,133,786,821
	<b>179,472,608,548</b>	<b>186,320,524,971</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80,390,877,527	-	-	80,390,877,527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161,711,616,576	2,192,640,000	-	163,904,256,576
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
	<b>272,102,494,103</b>	<b>2,192,640,000</b>	<b>-</b>	<b>274,295,134,103</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,629,727,510	-	-	86,629,727,510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200,811,531,309	2,362,801,592	-	203,174,332,901
Các khoản cho vay	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	1,419,926,091	-	1,419,926,091
	<b>297,441,258,819</b>	<b>3,782,727,683</b>	<b>-</b>	<b>301,223,986,502</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	34,241,593,090	27,392,000	-	34,268,985,090
Phải trả người bán, phải trả khác	125,072,478,625	-	-	125,072,478,625
Chi phí phải trả	20,131,144,833	-	-	20,131,144,833
	<b>179,445,216,548</b>	<b>27,392,000</b>	<b>-</b>	<b>179,472,608,548</b>

**Tại ngày 01/01/2017**

Vay và nợ	53,142,754,680	27,392,000	-	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	107,016,591,470	-	-	107,016,591,470
Chi phí phải trả	26,133,786,821	-	-	26,133,786,821
	<b>186,293,132,971</b>	<b>27,392,000</b>	<b>-</b>	<b>186,320,524,971</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	-	500,000,000

**b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34,941,593,090	50,372,906,655
---	----------------	----------------

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53,842,754,680	43,149,345,150
--	----------------	----------------

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>165,326,000</b>	<b>245,369,450</b>
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	110,560,000	101,854,250
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	54,766,000	143,515,200
<b>Lợi nhuận được chia</b>		<b>217,654,200</b>	<b>1,338,646,982</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217,654,200	1,338,646,982

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>62,331,600</b>	<b>224,040,902</b>
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	62,331,600	224,040,902

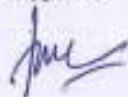
### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Trình bày trên		Chênh lệch
			báo cáo kỳ trước	VND	
		VND	VND	VND	
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>					
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11,926,259,292	8,237,372	11,918,021,920	
Chi phí bán hàng	25	14,763,726,187	26,681,748,107	(11,918,021,920)	

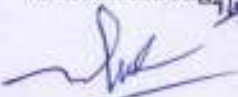
Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật



Nguyễn Thân

